

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
- BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tư cách pháp nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được chuyển đổi loại hình từ CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ - VẬN TẢI - THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202000241 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2001) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0200426067 ngày 12 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính Công ty đặt tại Lô 26 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng.

Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Quy Nhơn.

Vốn

Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG số 0200426067 thay đổi lần thứ nhất từ ngày 11 tháng 08 năm 2010:

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 (Năm mươi lăm tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200426067 bao gồm:

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; sản xuất container, rơ moóc;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa container;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác: sửa chữa rơ moóc;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp mặt bằng;
- Bán buôn xe có động cơ khác: rơ moóc;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
- Đại lý hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
- Bán buôn sắt thép
- Bán buôn kim loại khác: kim loại màu
- Bán buôn tre, nứa, gỗ, cây và gỗ chế biến...

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG

Lô 26 Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

- Bán buôn xi măng
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
- Bán buôn kính xây dựng
- Bán buôn sơn, vécni
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
- Bán buôn đồ ngũ kim
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: container;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải đường thủy;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: dịch vụ giao nhận hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu: cho thuê container;
- Cho thuê ô tô, rơ moóc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Trong năm 2010 hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi. Chi tiết được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát Công ty

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Dương Công Phùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Mai Hoàng Tuấn	Thành viên
Ông Trần Thanh Xuân	Thành viên
Bà Dương Thị Long	Thành viên

Ban Điều Hành

Ông Nguyễn Minh Phúc	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Ban Kiểm Soát

Bà Trần Thị Nguồn	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu	Thành viên
Bà Trần Thị Hường	Thành viên

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán và lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG

Lô 26 Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sau kiểm toán đã được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn.

Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA) đã thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG.

Công bố trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm với nội dung của các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào thời điểm trên. Các báo cáo tài chính của Công ty được soạn lập theo quy ước giá gốc, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 10 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG (sau đây gọi là “Công ty”) gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (đính kèm từ trang 06 đến trang 26).

Trách nhiệm của Ban Điều hành và các Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành công ty. Trách nhiệm của các Kiểm toán viên là dựa vào thực tế kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính đã nêu trên.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có thể thu thập tất cả các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhằm có được đầy đủ chứng cứ đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính này không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG, phù hợp với chế độ kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và những quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho báo cáo kiểm toán số 20110510001 phát hành ngày 10 tháng 05 năm 2011, sửa đổi thuyết minh báo cáo tài chính mục V.14c (thuyết minh về cổ phiếu) và mục VI.10 (thuyết minh về lãi cơ bản trên cổ phiếu).

ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)

LÊ VĂN THANH

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên số 0357/KTV

Ngày 04/10/2011

NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0673/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG

Lô 26 Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.378.518.119	15.343.018.633
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		25.667.667.578	1.207.909.016
Tiền	111	V.01	25.667.667.578	1.207.909.016
Các khoản phải thu	130	V.02	13.825.940.817	2.264.339.533
Phải thu của khách hàng	131		13.701.940.817	2.264.339.533
Trả trước cho người bán	132		124.000.000	-
Hàng tồn kho	140	V.03	15.967.222.841	11.532.440.507
Hàng tồn kho	141		15.967.222.841	11.532.440.507
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.917.686.883	338.329.577
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	914.724.273	115.733.768
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	1.002.962.610	222.595.809
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.092.015.242	12.035.430.442
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		26.079.876.354	12.030.430.442
TSCĐ hữu hình	221	V.06	13.153.325.673	1.238.590.690
Nguyên giá	222		14.004.431.202	2.042.504.835
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(851.105.529)	(803.914.145)
TSCĐ vô hình	227	V.07	1.256.666.668	-
Nguyên giá	228		1.300.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.333.332)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	11.669.884.013	10.791.839.752
Tài sản dài hạn khác	260		12.138.888	5.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261		12.138.888	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	5.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.470.533.361	27.378.449.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG

Lô 26 Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		22.879.887.888	16.387.664.809
Nợ ngắn hạn	310		17.850.883.888	15.988.644.109
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	241.200.000
Phải trả cho người bán	312	V.09	13.662.016.285	6.135.089.599
Người mua trả tiền trước	313	V.10	368.163.140	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.502.325.138	267.056.014
Phải trả công nhân viên	315		107.439.021	30.331.000
Chi phí phải trả	316		7.435.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.12	2.203.505.304	9.314.967.495
Nợ dài hạn	330		5.029.004.000	399.020.700
Vay và nợ dài hạn	334	V.13	5.029.004.000	399.020.700
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.590.645.473	10.990.784.266
Vốn chủ sở hữu	410	V.14	60.590.645.473	10.990.784.266
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	9.600.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.590.645.473	1.390.784.266
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.470.533.361	27.378.449.075

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.533.768.851	13.971.539.536
2. Các khoản giảm trừ	02		-	5.769.720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56.533.768.851	13.965.769.816
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	46.106.133.399	11.127.032.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.427.635.452	2.838.737.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.632.270	2.482.242
7. Chi phí tài chính	22		383.239.983	117.733.061
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		383.108.792	117.733.061
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	1.474.775.842	862.480.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	3.310.038.320	1.223.816.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		5.271.213.577	637.189.043
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.398.792.451	1.186.930
12. Chi phí khác	32	VI.08	992.059.376	685.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		406.733.075	501.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.677.946.652	637.690.050
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.478.072.324	111.595.759
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		4.199.874.328	526.094.291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	916,29	548,01

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG

Lô 26 Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	40.540.411.213	11.418.100.797
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(49.124.956.472)	(8.811.489.010)
- Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.328.797.921)	(1.301.618.029)
- Tiền chi trả lãi vay	04	(383.108.792)	(117.733.061)
- Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(219.206.021)	(30.016.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.131.320.283	2.777.015.163
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.030.153.825)	(3.849.580.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(18.414.491.535)	84.679.243
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.776.681.714)	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(357.500.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	557.500.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.632.270	1.397.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.765.049.444)	201.397.387
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45.400.000.000	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.361.460.000	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.972.676.700)	-
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(319.279.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.788.783.300	(319.279.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	24.609.242.321	(33.202.670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.058.425.257	1.241.111.686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	25.667.667.578	1.207.909.016

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được chuyển đổi loại hình từ CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ - VẬN TẢI - THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202000241 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2001) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0200426067 ngày 12 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Công ty có trụ sở chính tại Lô 26 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp. Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200426067 bao gồm:

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; sản xuất container, rơ moóc;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa container;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác: sửa chữa rơ moóc;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp mặt bằng;
- Bán buôn xe có động cơ khác: rơ moóc;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
- Bán buôn sắt thép
- Bán buôn kim loại khác: kim loại màu
- Bán buôn tre, nứa, gỗ, cây và gỗ chế biến...
- Bán buôn xi măng
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi
- Bán buôn kính xây dựng
- Bán buôn sơn, vécni
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh
- Bán buôn đồ ngũ kim
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: container;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: dịch vụ giao nhận hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu: cho thuê container;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Cho thuê ô tô, rơ moóc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá.

Theo chứng nhận đăng ký kinh doanh CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HÙNG số 0200426067 thay đổi lần thứ nhất từ ngày 11 tháng 08 năm 2010:

Vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 (Năm mươi lăm tỷ đồng)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b. TSCĐ vô hình

Lợi thế thương mại bao gồm những chi phí doanh nghiệp đã bỏ ra để có được nguồn lực vô hình thông qua việc mua lại công ty CP Hưng Đạo Container CN Quy Nhơn. Lợi thế thương mại được khấu hao 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Lãi vay thuê tài chính;

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt tại quỹ	<i>1.1</i>	24.408.743.799	1.098.328.288
Tiền gửi ngân hàng	<i>1.2</i>	1.258.923.779	109.580.728
Tổng cộng		<u>25.667.667.578</u>	<u>1.207.909.016</u>
1.1 Chi tiết số dư tiền mặt tại các đơn vị:		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Văn phòng Công ty		3.960.454.679	83.944.096
Chi nhánh Hồ Chí Minh		6.878.433.840	1.014.384.192
Chi nhánh Hà Nội		6.171.056.710	-
Chi nhánh Quy Nhơn		7.398.798.570	-
Cộng		<u>24.408.743.799</u>	<u>1.098.328.288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1.2 Chi tiết số dư tiền gửi Ngân hàng tại các đơn vị:	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	416.221.596	1.894.163
- Ngân hàng TMCP Á Châu	120.315.744	1.894.163
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	292.901.534	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	3.004.278	-
Chi nhánh Hồ Chí Minh	654.723.230	107.686.565
- Ngân hàng TMCP Á Châu	645.802.950	54.809.680
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	557.957	52.876.885
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	823.900	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	7.538.423	-
Chi nhánh Hà Nội	33.055.197	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	29.540.944	-
- Ngân hàng Hàng Hải	3.514.253	-
Chi nhánh Quy Nhơn	154.923.756	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.001.500	-
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển	111.965.864	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	41.956.392	-
Cộng	1.258.923.779	109.580.728

2. Các khoản phải thu

a. Phải thu khách hàng	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	1.477.554.580	1.543.013.536
- Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát	1.175.900.000	-
- Công ty TNHH KD và đầu tư quốc tế Tiên Hưng Đạo	253.200.000	-
- Công ty CP DV GN Vận tải và TM Long Châu	-	1.442.700.000
- Công ty CP Hưng Đạo Container	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	48.454.580	313.536
Chi nhánh Hồ Chí Minh	708.929.672	721.325.997
- Công ty CP Hưng Đạo Container CN Đà Nẵng	132.000.000	-
- Công ty Phước Đạt	52.950.000	-
- Công ty TNHH KT - DV - TM Tân Toàn Khoa	35.070.000	-
- Công ty TNHH SX TM Triều Nguyên	95.920.000	-
- Công ty TNHH Nhân Bao Bì Vina Úc	44.000.000	-
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp	50.730.000	-
- Công ty CN Đông Dương	-	488.200.003
- Công ty Việt Nam Land SSG	14.000.000	118.389.958
- Các khách hàng khác	284.259.672	114.736.036
Chi nhánh Hà Nội	5.060.357.800	-
- Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát	4.886.197.800	-
- Các khách hàng khác	174.160.000	-
Chi nhánh Quy Nhơn	6.455.098.765	-
- Công ty CP Sài Gòn Chấn Phát	6.059.487.050	-
- Công ty CP Hưng Đạo CN Đà Nẵng	181.000.000	-
- Công ty CP Hưng Đạo CN Hà Nội	152.776.800	-
- Các khách hàng khác	61.834.915	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b. Trả trước cho người bán	124.000.000	-
Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.000.000	-
Chi nhánh Quy Nhơn	100.000.000	-
Tổng cộng	13.825.940.817	2.264.339.533
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	13.825.940.817	2.264.339.533

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi đường	759.090.909	-
Nguyên liệu, vật liệu	587.081.554	2.608.367.909
Công cụ, dụng cụ	90.428.238	3.287.095.031
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	348.783.043	-
Thành phẩm	88.102.785	-
Hàng hoá	14.093.736.312	5.636.977.567
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.967.222.841	11.532.440.507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	15.967.222.841	11.532.440.507

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	-	265.245.400	235.545.398	29.700.002
Chi nhánh Hồ Chí Minh	115.733.768	968.545.309	488.163.793	596.115.284
Chi nhánh Hà Nội	-	439.884.089	188.010.602	251.873.487
Chi nhánh Quy Nhơn	-	93.660.000	56.624.500	37.035.500
Cộng	115.733.768	1.767.334.798	968.344.293	914.724.273

5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	222.336.175	21.781.647
Chi nhánh Hồ Chí Minh	384.024.670	200.814.162
Chi nhánh Hà Nội	146.744.662	-
Chi nhánh Quy Nhơn	249.857.103	-
Tổng cộng	1.002.962.610	222.595.809

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa	-	829.569.964	-	829.569.964
Máy móc thiết bị	-	30.909.091	-	30.909.091
Phương tiện vận tải	1.808.665.533	6.712.972.623	1.529.573.691	6.992.064.465
Thiết bị quản lý	30.317.993	10.000.000	-	40.317.993
Tài sản khác	203.521.309	6.856.979.080	948.930.700	6.111.569.689
Tổng	2.042.504.835	14.440.430.758	2.478.504.391	14.004.431.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Khấu hao lũy kế

Nhà cửa	-	10.074.972	-	10.074.972
Máy móc thiết bị	-	1.079.543	-	1.079.543
Phương tiện vận tải	705.581.152	469.322.408	564.209.533	610.694.027
Thiết bị quản lý	30.317.993	666.667	-	30.984.660
Tài sản khác	68.015.000	238.246.418	107.989.091	198.272.327
Tổng	803.914.145	719.390.008	672.198.624	851.105.529

Giá trị còn lại

Nhà cửa	-			819.494.992
Máy móc thiết bị	-			29.829.548
Phương tiện vận tải	1.103.084.381			6.381.370.438
Thiết bị quản lý	-			9.333.333
Tài sản khác	135.506.309			5.913.297.362
Tổng	1.238.590.690			13.153.325.673

Một số tài sản cố định hữu hình là xe ô tô có tổng nguyên giá, giá trị còn lại lần lượt là 6.079.045.385 và 5.742.969.226 đã dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam và Ngân hàng Phương Tây.

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Lợi thế thương mại hình thành từ việc mua lại cty Hưng Đạo CN Quy Nhơn</i>	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Tổng	-	1.300.000.000	-	1.300.000.000

Khấu hao lũy kế

<i>Lợi thế thương mại hình thành từ việc mua lại cty Hưng Đạo CN Quy Nhơn</i>	-	43.333.332	-	43.333.332
Tổng	-	43.333.332	-	43.333.332

Giá trị còn lại

<i>Lợi thế thương mại hình thành từ việc mua lại cty Hưng Đạo CN Quy Nhơn</i>	-			1.256.666.668
Tổng	-			1.256.666.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
Văn Phòng Công ty	11.669.884.013	10.791.839.752
- Dự án xây dựng văn phòng, kho bãi chứa container tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, TP Hải Phòng	11.669.884.013	10.791.839.752
Tổng cộng	11.669.884.013	10.791.839.752

9. Phải trả người bán

	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	2.990.902.862	1.383.500.000
- Cty CP Hưng Đạo container	2.787.343.262	1.383.500.000
- Công ty TNHH TM Tân Hồng	190.001.000	-
- Các nhà cung cấp khác	13.558.600	-
Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.197.436	4.751.589.599
- Cty CP Hưng Đạo container	35.200.000	4.737.389.499
- Cty Tiên Hưng Đạo	40.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	74.997.436	14.200.100
Chi nhánh Hà Nội	5.682.984.300	-
- Cty CP Hưng Đạo container	5.682.984.300	-
Chi nhánh Quy Nhơn	4.837.931.687	-
- Cty CP Hưng Đạo container	4.816.802.597	-
- Các nhà cung cấp khác	21.129.090	-
Tổng cộng	13.662.016.285	6.135.089.599

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Chi nhánh Hồ Chí Minh	269.763.140	-
- Công ty XD - TM Kim Tuyền	48.180.000	-
- Viện Khoa Học Thủy Lợi Miền Nam	44.000.000	-
- Nhà máy hóa chất Biên Hòa	51.260.000	-
- Các khách hàng khác	126.323.140	-
Chi nhánh Hà Nội	91.580.000	-
Chi nhánh Quy Nhơn	6.820.000	-
Tổng cộng	368.163.140	-

11. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng Công ty	1.501.454.517	254.657.350
- Thuế GTGT phải nộp	-	11.421.906
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.814.205	241.947.902
- Thuế thu nhập cá nhân	640.312	1.287.542
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	12.398.664
- Thuế GTGT phải nộp	-	12.398.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi nhánh Hà Nội	747.921	-
- Thuế thu nhập cá nhân	747.921	-
Chi nhánh Quy Nhơn	122.700	-
- Thuế thu nhập cá nhân	122.700	-
Tổng cộng	1.502.325.138	267.056.014

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Văn phòng công ty	474.500.129	8.716.967.495
Bảo hiểm xã hội, y tế	24.712.502	11.967.495
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	448.933.334	5.000.000
- Công ty Scan Global Logistic	288.933.334	-
- Công ty TM & Phát triển VNK	60.000.000	-
- Công ty Phát triển VN	60.000.000	-
- Các khách hàng khác	40.000.000	5.000.000
Khoản phải trả khác	854.293	8.700.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.623.010.000	598.000.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	923.010.000	598.000.000
- Công ty VN Land	27.000.000	313.000.000
- Công ty Thịnh Phát Vĩnh	92.000.000	-
- Công ty Bunge	92.000.000	-
- Công ty Dầu Khí SG	140.000.000	-
- Các khách hàng khác	572.010.000	285.000.000
Khoản phải trả khác - mượn tiền chị Long	700.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội	45.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	45.000.000	-
Chi nhánh Quy Nhơn	60.995.175	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	5.574.461	-
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	55.000.000	-
Khoản phải trả khác	420.714	-
Tổng cộng	2.203.505.304	9.314.967.495

13. Các khoản vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng	31/12/2010	01/01/2010
Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.029.004.000	399.020.700
- Ngân hàng TMCP Á Châu	800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	366.664.000	399.020.700
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	990.020.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	2.872.320.000	-
Tổng cộng	5.029.004.000	399.020.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiết một số hợp đồng vay chính:

Ngân hàng cho vay	Nợ gốc	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
NH Á Châu (HĐ: SGD.DN.02170310)	800.000.000	15 tháng	16%/ năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần	Thế chấp bằng bất động sản số 60/1/3 Phan Chu Trinh, P. 24, Q. Bình Thạnh, TP. HCM (thuộc sở hữu của bà Dương Thị Phụng)
NH Sài Gòn Thương Tín (HĐ: LD10 11800177)	440.000.000	48 tháng	1.4%/ tháng và được điều chỉnh 1 tháng/lần	Xe ô tô Toyota Inova biển số 56P - 5832
NH Kỹ Thương Việt Nam	1.188.020.000	48 tháng	16%/ năm đến 30/6/11 và được điều chỉnh 3 tháng/lần	Xe ô tô Mercedes biển số 56P - 5298
NH Phương Tây (HĐ: 2208/2010/HĐTD-DN.HCM)	3.133.440.000	48 tháng	1.2%/ tháng đến 10/11/10 và được điều chỉnh 3 tháng/lần	Xe ô tô Mercedes Benz GL 450, biển số 56S - 0765

14. Tình hình góp vốn điều lệ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	9.600.000.000	-	-	864.689.975	10.464.689.975
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	526.094.291	526.094.291
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	9.600.000.000	-	-	1.390.784.266	10.990.784.266
Số dư đầu năm nay	9.600.000.000	-	-	1.390.784.266	10.990.784.266
Tăng trong năm nay	45.400.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	4.199.874.328	4.199.874.328
Lỗi các năm trước ghi nhận bổ sung trong năm 2010	-	-	-	(13.121)	(13.121)
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	-	-	5.590.645.473	60.590.645.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010:

Đơn vị: triệu VND

Tên thành viên	Địa chỉ	Giá trị vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
Trần Văn Hùng	Số 7 tổ 1 Nam Hòa khu phố 3, P. Phước Long, Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	12.800	1.280.000	23,27%
Dương Thị Hằng	Số 7 tổ 1 Nam Hòa khu phố 3, P. Phước Long, Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	20.000	2.000.000	36,36%
Dương Công Phùng	Số 225A Nam Hòa khu phố 1, P. Phước Long, Q. 9, TP. Hồ Chí Minh	2.000	200.000	3,64%
Dương Thị Long	Số B27/2B khu phố 1, P. Bình An, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh	400	40.000	0,73%
Dương Thị Phương	Số B27/2B khu phố 1, P. Bình An, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh	400	40.000	0,73%
Trần Thị Nguồn	D1, cư xá 301, khu phố 2, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	400	40.000	0,73%
Mai Hoàng Tuấn	Số 84/13 Nguyễn Thị Nhỏ, P. 9, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	400	40.000	0,73%
Phạm Thành Trung	Số 159 Trần Hữu Trang, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	400	40.000	0,73%
Trần Thanh Xuân	Số 45 (B/8) ấp Phú Hòa, xã Tân Phú Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	400	40.000	0,73%
Phan Minh Phương	Số 31 Lê Hồng Phong, P. Trần Phú, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	400	40.000	0,73%
Nguyễn Minh Phúc	Khu dân cư Đại Thắng, P. Hòa Nghĩa, Q. Dương Kinh, TP. Hải Phòng	800	80.000	1,45%
Nguyễn Văn Khánh	Xóm 4 thôn Võng Phan, xã Tổng Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	400	40.000	0,73%
Trần Thị Thu	Số 28 gác 2 D91 khu tập thể Đồng Quốc Bình, Q. Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	400	40.000	0,73%
Bùi Lê Minh Châu	Số 534/27 Điện Biên Phủ, P. 21, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	400	40.000	0,73%
Trần Thị Hương	Số 84+85 lô 3 ngõ Thái Phiên đường Đà Nẵng, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	400	40.000	0,73%
97 cổ đông khác		15.000	1.500.000	27,25%
Tổng cộng		55.000	5.500.000	100,00%

c. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.500.000	960.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.500.000	960.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	960.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hàng hóa và cung cấp dịch vụ (*)		56.533.768.851	13.971.539.536
- Trong đó, doanh thu nội bộ		6.167.427.693	-

(*) Chi tiết doanh thu tại văn phòng công ty và các chi nhánh như sau:

		<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Văn phòng Công ty		26.195.773.452	7.232.956.147
Chi nhánh Hồ Chí Minh		15.587.701.149	6.738.583.389
Chi nhánh Hà Nội		6.758.234.201	-
Chi nhánh Quy Nhơn		7.992.060.049	-
Tổng cộng		56.533.768.851	13.971.539.536

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại		-	5.769.720
		-	5.769.720

3. Doanh thu thuần

	56.533.768.851	13.965.769.816
--	-----------------------	-----------------------

4. Giá vốn hàng bán

		<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp (*)		46.106.133.399	11.127.032.767
- Trong đó giá vốn nội bộ		6.181.700.837	-

(*) Chi tiết giá vốn hàng bán tại văn phòng công ty và các chi nhánh như sau:

		<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Văn phòng Công ty		21.860.801.896	6.286.651.657
Chi nhánh Hồ Chí Minh		11.650.688.289	4.840.381.110
Chi nhánh Hà Nội		5.608.911.326	-
Chi nhánh Quy Nhơn		6.985.731.888	-
Tổng cộng		46.106.133.399	11.127.032.767

5. Chi phí bán hàng

		<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Văn phòng công ty		258.730.791	89.423.512
- Chi phí công tác nhân viên		-	64.745.188
- Chi phí khấu hao TCSĐ		26.101.890	24.678.324
- Chi phí bằng tiền khác		232.628.901	-
Chi nhánh HCM		971.139.010	773.057.390
- Chi phí công tác nhân viên		2.359.000	4.452.857
- Chi phí vật liệu bao bì		87.133.042	83.667.151
- Chi phí bảo hành		4.515.000	15.104.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		692.980.958	422.511.340
- Chi phí bằng tiền khác		184.151.010	247.322.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi nhánh Hà Nội	121.006.850	-
- Chi phí lương nhân viên	60.219.350	-
- Chi phí khuyến mại, quảng cáo	60.787.500	-
Chi nhánh Quy Nhơn	123.899.191	-
- Chi phí lương nhân viên	23.065.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	47.401.514	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.141.303	-
- Chi phí bằng tiền khác	46.291.374	-
Tổng cộng	1.474.775.842	862.480.902

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Văn phòng công ty	1.026.446.460	533.808.343
- Chi phí lương nhân viên	494.312.381	432.226.152
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.502.386	1.196.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.115.024	29.199.832
- Chi phí bằng tiền khác	513.516.669	71.185.909
Chi nhánh HCM	1.522.427.249	690.007.942
- Chi phí lương nhân viên	1.116.467.109	484.813.760
- Chi phí đồ dùng văn phòng	111.753.421	24.621.982
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.973.030	99.826.682
- Chi phí bằng tiền khác	197.233.689	80.745.518
Chi nhánh Hà Nội	416.601.454	-
- Chi phí lương nhân viên	121.165.980	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.081.891	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.193.871	-
- Chi phí bằng tiền khác	101.159.712	-
Chi nhánh Quy Nhơn	344.563.157	-
- Chi phí lương nhân viên	231.906.251	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	39.641.692	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.451.375	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.640.374	-
- Chi phí bằng tiền khác	27.923.465	-
Tổng cộng	3.310.038.320	1.223.816.285

7. Thu nhập khác

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Văn phòng công ty	1.593.049	-
- Thu nhập khác	1.593.049	-
Chi nhánh HCM	1.397.197.272	1.186.930
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (xe ô tô)	1.266.363.637	-
- Thu nhập từ hoạt động cho thuê xe	86.363.635	-
- Thu nhập khác	44.470.000	1.186.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi nhánh Quy Nhơn	2.130	-
- Thu nhập khác	2.130	-
Tổng cộng	1.398.792.451	1.186.930
8. Chi phí khác		
	Năm Nay	Năm trước
Văn phòng công ty	1.891.089	685.923
- Chi phí khác	1.891.089	685.923
Chi nhánh HCM	989.902.298	-
- Giá trị còn lại TSCĐ	964.333.181	-
- Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-
- Chi phí khác	25.569.117	-
Chi nhánh Quy Nhơn	265.989	685.923
- Chi phí khác	265.989	685.923
Tổng cộng	992.059.376	685.923
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		Năm Nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.677.946.652
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		234.342.643
Các khoản điều chỉnh tăng		235.935.692
- Văn phòng công ty		860.111
+ Lãi chậm nộp BHXH		1.891.089
+ Xử lý chênh lệch giữa sổ sách và bảng tính khấu hao		(1.030.978)
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		234.809.592
+ Mua quà tặng khách hàng		101.412.182
+ Chi bồi dưỡng thuế và sở KH & ĐT		900.000
+ BHXH, YT, TN quý 4/2009		21.672.282
+ Nộp phạt phòng lao động		6.300.000
+ Giảm giá hàng bán không đủ điều kiện ghi nhận		8.600.000
+ Đánh giá CL tỷ giá cuối kỳ		131.191
+ Chi phí khấu hao xe ô tô (phần nguyên giá vượt trên 1 tỷ 6)		95.793.937
- Chi nhánh Quy Nhơn		265.989
+ Lãi chậm nộp BHXH		265.989
Các khoản điều chỉnh giảm		1.593.049
- Văn phòng công ty		1.593.049
+ Xử lý chênh lệch thuế GTGT		1.593.049
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		5.912.289.295
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		1.478.072.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của toàn Công ty		1.478.072.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.199.874.328	526.094.291
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.199.874.328	526.094.291
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành bình quân trong năm	4.583.562	960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	916,29	548,01

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

VII. TIỀN TỆ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của ban giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

2. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	31,26%	43,96%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	68,74%	56,04%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng Nguồn Vốn	27,41%	59,86%
- Nguồn Vốn chủ sở hữu / Tổng Nguồn Vốn	72,59%	40,14%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,44	0,08
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	3,21	0,96
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	2,32	0,24
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	10,04%	4,57%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,43%	3,77%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	6,80%	2,33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	5,03%	1,92%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	6,93%	4,79%

3. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2011

Tổng giám đốc